

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Tiếp theo Công báo số 17+18)

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
LÀ TRẺ EM KHÔNG CÓ NGUỒN NUÔI DƯỠNG

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(Đơn vị tính: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00034	0,00030	0,00004	0,01660	0,01469	0,00191
2	Bàn họp	Chiếc	0,00129	0,00105	0,00024	0,03748	0,03043	0,00704
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,01218	-	0,01218
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00785	-	0,00785	0,00935	-	0,00935
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00023	-	0,00023	0,01024	-	0,01024
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10231	0,08609	0,01622	0,11419	0,09608	0,01810
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00094	0,00076	0,00018	0,01734	0,01408	0,00326
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00021	-	0,00021	0,00212	-	0,00212
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00150	0,00127	0,00022	0,01801	0,01530	0,00271
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00140	-	0,00140	0,01717	-	0,01717
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00345	0,00325	0,00020	0,13787	0,12988	0,00799
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00086	0,00076	0,00010	0,02402	0,02113	0,00289
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00315	-	0,00315
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00491	-	0,00491
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00409	-	0,00409	0,00470	-	0,00470
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,15229	0,13175	0,02054	0,16726	0,14470	0,02256
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00346	-	0,00346

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00396	-	0,00396	0,00540	-	0,00540
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,84070	0,75774	0,08295	1,13341	1,02158	0,11183
20	Nhà	Nhà	0,59309	0,55875	0,03434	0,57897	0,54544	0,03353
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00375	0,00310	0,00065	0,05888	0,04867	0,01021
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00044	0,00036	0,00008	0,01742	0,01415	0,00327
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00764	0,00621	0,00144	0,18614	0,15117	0,03498
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00008	-	0,00008
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00047	0,00039	0,00009	0,00250	0,00203	0,00047
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,04267	0,03874	0,00393	0,37041	0,33626	0,03414
27	Xe máy	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00372	-	0,00372
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00619	-	0,00619
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00344	-	0,00344	0,00233	-	0,00233
30	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-
31	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00049	-	0,00049

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở bảo trợ xã hội			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00119	-	0,00119	0,00027	-	0,00027
2	Bàn họp	Chiếc	0,00615	-	0,00615	0,00054	-	0,00054
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01028	-	0,01028	0,00065	-	0,00065
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00996	-	0,00996	0,00740	-	0,00740
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00923	-	0,00923	0,00020	-	0,00020
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12290	0,10342	0,01948	0,01536	-	0,01536
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01641	0,01333	0,00308	0,00019	0,00016	0,00004
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00031	-	0,00031	0,00140	-	0,00140
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,01606	0,01365	0,00241	0,00115	0,00098	0,00017
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01561	-	0,01561	0,00014	-	0,00014
11	Màn chiếu	Chiếc	0,12610	0,11879	0,00731	0,00008	-	0,00008
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02005	0,01764	0,00241	0,00012	-	0,00012
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00291	-	0,00291	0,00002	-	0,00002
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,00020	-	0,00020
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00433	-	0,00433	0,00483	-	0,00483
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,17862	0,15453	0,02409	0,14488	0,12534	0,01954

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở bảo trợ xã hội			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00290	-	0,00290	0,00003	-	0,00003
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00539	-	0,00539	0,00370	-	0,00370
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,16349	1,04869	0,11480	0,78103	0,70397	0,07706
20	Nhà	Nhà	0,61586	0,58020	0,03566	0,55822	0,52590	0,03232
21	Phần mềm	Phần mềm	0,05274	0,04360	0,00915	0,00171	0,00142	0,00030
22	Trạm biến áp	Trạm	0,01586	0,01288	0,00298	0,00030	0,00024	0,00006
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,17082	0,13872	0,03210	0,00376	0,00305	0,00071
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00265	0,00215	0,00050
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,25225	0,22900	0,02325	0,05698	0,05172	0,00525
27	Xe máy	Chiếc	0,00211	-	0,00211	0,00163	-	0,00163
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,04103	0,03751	0,00352	0,01094	0,01000	0,00094
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00379	-	0,00379
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00539	-	0,00539	0,00085	-	0,00085
2	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00139	0,00139	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00705	0,00573	0,00133
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00729	-	0,00729	0,00201	0,00163	0,00038
5	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,01122	0,01122	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,12580	0,12580	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00805	0,00805	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,46720	0,46720	-
10	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,13690	0,13690	-
11	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00358	0,00358	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,09588	0,09588	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,14743	0,14743	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,08573	0,08573	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00260	0,00260	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,22530	0,22530	-
18	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,07707	0,07707	-
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00427	-	0,00427	0,01175	0,01001	0,00175

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	0,01860	0,01860	-
21	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00320	-	0,00320	0,00161	0,00131	0,00030
22	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01141	-	0,01141	0,02728	0,02295	0,00432
23	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00027	-	0,00027	0,00655	0,00532	0,00123
24	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00564	0,00564	-
25	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,03509	0,03509	-
26	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,01072	0,01072	-
27	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,03460	0,03460	-
28	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00097	-	0,00097	0,00012	0,00010	0,00002
29	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,01075	0,01075	-
30	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	0,00866	0,00866	-
32	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00793	0,00793	-
33	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00805	0,00684	0,00121	0,00068	0,00058	0,00010
34	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,08004	0,06500	0,01504
35	Màn chiếu	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00590	0,00556	0,00034
36	Máy ảnh	Chiếc	0,00246	-	0,00246	0,00654	0,00575	0,00079
37	Máy biến áp	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00054	0,00044	0,00010

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
38	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,18944	0,18944	-
39	Máy chiếu	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,01300	0,01154	0,00147
40	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00327	-	0,00327	0,01498	0,01380	0,00119
41	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
42	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00358	0,00358	-
43	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00297	0,00297	-
44	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,28321	0,28321	-
45	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
46	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00145	0,00145	-
47	Máy Photocopy	Chiếc	0,01551	-	0,01551	0,00454	-	0,00454
48	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00077	0,00077	-
49	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00226	-	0,00226	0,00008	-	0,00008
50	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00426	-	0,00426	0,00103	-	0,00103
51	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,06902	-	0,06902	0,04350	-	0,04350
52	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
53	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,03048	0,03048	-
54	Nhà	Nhà	0,67238	0,63345	0,03893	0,33685	0,31734	0,01951
55	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	0,49558	0,49558	-
56	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	0,01819	0,01819	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
57	Phần mềm	Phần mềm	0,00384	-	0,00384	0,00401	-	0,00401
58	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,05373	0,05373	-
59	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,24211	0,24211	-
60	Trạm biến áp	Trạm	0,00120	-	0,00120	0,00011	-	0,00011
61	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,05125	0,05125	-
62	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,00116	-	0,00116
63	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,03801	0,03801	-
64	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00001	-	0,00001
65	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,52949	0,52949	-
66	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,07041	0,07041	-
67	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,20726	0,20726	-
68	Tủ thuốc y tế	Chiếc	-	-	-	0,00956	0,00956	-
69	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00112	-	0,00112
70	Vật kiến trúc	Công trình	0,04723	-	0,04723	0,01872	-	0,01872
71	Xe máy	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00008	-	0,00008
72	Xe Ô tô	Chiếc	0,00470	-	0,00470	0,00053	-	0,00053
73	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00178	-	0,00178	0,00068	-	0,00068
74	Máy quay phim	Chiếc	0,00054	-	0,00054	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00020	-	0,00020
2	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00121	0,00121	-	0,00177	0,00177	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00566	0,00460	0,00106	0,00250	0,00203	0,00047
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00161	0,00131	0,00030	0,00215	0,00175	0,00040
5	Bàn quây	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00878	0,00878	-	0,00545	0,00545	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,09052	0,09052	-	0,03169	0,03169	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00194	0,00194	-	0,00177	0,00177	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,22313	0,22313	-	0,09831	0,09831	-
10	Già phơi khay	Chiếc	0,06356	0,06356	-	0,08139	0,08139	-
11	Chảo xào inox	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00311	0,00311	-	0,00456	0,00456	-
13	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,07246	0,07246	-	0,02772	0,02772	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,04786	0,04786	-	0,05306	0,05306	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,06395	0,06395	-	0,01840	0,01840	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,00332	0,00332	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,10813	0,10813	-	0,04882	0,04882	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Giá sách	Chiếc	0,05671	0,05671	-	0,00997	0,00997	-
20	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03093	0,02633	0,00460	0,01216	0,01035	0,00181
21	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00532	0,00532	-	0,00548	0,00548	-
22	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00140	0,00114	0,00026	0,00205	0,00166	0,00038
23	Hệ thống camera	Hệ thống	0,06447	0,05425	0,01022	0,02363	0,01989	0,00375
24	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00554	0,00450	0,00104	0,00217	0,00177	0,00041
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00491	0,00491	-	0,00719	0,00719	-
26	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01073	0,01073	-	0,01153	0,01153	-
27	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00933	0,00933	-	0,01366	0,01366	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01058	0,01058	-	0,01137	0,01137	-
29	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,00039	0,00031	0,00007	0,00041	0,00033	0,00008
30	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00472	0,00472	-	0,00593	0,00593	-
31	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
32	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00209	0,00209	-	0,00190	0,00190	-
33	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00191	0,00191	-	0,00174	0,00174	-
34	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00051	0,00043	0,00008	0,00073	0,00062	0,00011
35	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,05926	0,04813	0,01114	0,01342	0,01090	0,00252
36	Màn chiếu	Chiếc	0,00496	0,00467	0,00029	0,00671	0,00632	0,00039
37	Máy ảnh	Chiếc	0,00485	0,00427	0,00058	0,00146	0,00128	0,00018

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
38	Máy biến áp	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00068	0,00055	0,00013
39	Máy bơm nước	Chiếc	0,11082	0,11082	-	0,04137	0,04137	-
40	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00556	0,00556	-
41	Máy chiếu	Chiếc	0,01004	0,00891	0,00113	0,00327	0,00290	0,00037
42	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03104	0,02857	0,00246	0,01229	0,01131	0,00097
43	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
44	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00312	0,00312	-	0,00457	0,00457	-
45	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00964	0,00964	-	0,00456	0,00456	-
46	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,18236	0,18236	-	0,04955	0,04955	-
47	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
48	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00124	0,00124	-	0,00177	0,00177	-
49	Máy Photocopy	Chiếc	0,01259	-	0,01259	0,00455	-	0,00455
50	Máy sấy	Chiếc	0,00420	0,00420	-	0,00138	0,00138	-
51	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010
52	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00251	-	0,00251	0,00094	-	0,00094
53	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,06518	-	0,06518	0,02270	-	0,02270
54	Máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
55	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02312	0,02312	-	0,00961	0,00961	-
56	Nhà	Nhà	0,41919	0,39491	0,02427	0,16795	0,15823	0,00973
57	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,37681	0,37681	-	0,09072	0,09072	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
58	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00438	0,00438	-	0,00400	0,00400	-
59	Phần mềm	Phần mềm	0,00224	-	0,00224	0,00107	-	0,00107
60	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01903	0,01903	-	0,02172	0,02172	-
61	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,13104	0,13104	-	0,04629	0,04629	-
62	Trạm biến áp	Trạm	0,00009	-	0,00009	0,00013	-	0,00013
63	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,03628	0,03628	-	0,02965	0,02965	-
64	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00144	-	0,00144
65	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,01087	0,01087	-	0,01121	0,01121	-
66	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
67	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,38664	0,38664	-	0,08202	0,08202	-
68	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,05181	0,05181	-	0,00911	0,00911	-
69	Tủ lạnh	Chiếc	0,13315	0,13315	-	0,05431	0,05431	-
70	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00701	0,00701	-	0,00123	0,00123	-
71	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00021	-	0,00021
72	Vật kiến trúc	Công trình	0,00917	-	0,00917	0,00441	-	0,00441
73	Xe máy	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00018	-	0,00018
74	Xe Ô tô	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00022	-	0,00022
75	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00198	-	0,00198	0,00070	-	0,00070

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00019	-	0,00019
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00109	0,00109	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00131	0,00131	-
4	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00093	0,00093	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00207	0,00168	0,00039	0,00161	0,00131	0,00030
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00186	0,00151	0,00035	0,00164	0,00133	0,00031
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00190	0,00190	-	0,00197	0,00197	-
9	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,03166	0,03166	-	0,02386	0,02386	-
10	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00101	0,00101	-	0,00097	0,00097	-
11	Cây lọc nước	Chiếc	0,08526	0,08526	-	0,06690	0,06690	-
12	Giá phơi khay	Chiếc	0,03491	0,03491	-	0,04304	0,04304	-
13	Chảo xào inox	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-
14	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00178	0,00178	-	0,00240	0,00240	-
15	Đàn organ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,02590	0,02590	-	0,02026	0,02026	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,02606	0,02606	-	0,02865	0,02865	-
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,02151	0,02151	-	0,01507	0,01507	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00174	0,00174	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,04181	0,04181	-	0,03312	0,03312	-
21	Giá sách	Chiếc	0,01783	0,01783	-	0,01051	0,01051	-
22	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00350	0,00298	0,00052	0,00218	0,00186	0,00033
23	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00287	0,00287	-	0,00299	0,00299	-
24	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00079	0,00064	0,00015	0,00107	0,00087	0,00020
25	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00557	0,00469	0,00088	0,00369	0,00310	0,00058
26	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00198	0,00161	0,00037	0,00133	0,00108	0,00025
27	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00277	0,00277	-	0,00376	0,00376	-
28	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00574	0,00574	-	0,00621	0,00621	-
29	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00526	0,00526	-	0,00715	0,00715	-
30	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00568	0,00568	-	0,00614	0,00614	-
31	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00060	0,00049	0,00011	0,00027	0,00022	0,00005
32	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00258	0,00258	-	0,00314	0,00314	-
33	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
34	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00113	0,00113	-	0,00107	0,00107	-
35	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00104	0,00104	-	0,00098	0,00098	-
36	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00122	0,00103	0,00018	0,00089	0,00076	0,00013
37	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01921	0,01560	0,00361	0,01234	0,01002	0,00232

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
38	Màn chiếu	Chiếc	0,00621	0,00585	0,00036	0,00416	0,00392	0,00024
39	Máy ảnh	Chiếc	0,00217	0,00191	0,00026	0,00152	0,00134	0,00018
40	Máy biến áp	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00036	0,00029	0,00007
41	Máy bơm nước	Chiếc	0,03867	0,03867	-	0,02866	0,02866	-
42	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00266	0,00266	-	0,00301	0,00301	-
43	Máy chiếu	Chiếc	0,00345	0,00306	0,00039	0,00242	0,00215	0,00027
44	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00305	0,00281	0,00024	0,00211	0,00194	0,00017
45	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00010	0,00010	-
46	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00176	0,00176	-	0,00239	0,00239	-
47	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00131	0,00131	-	0,00123	0,00123	-
48	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,06161	0,06161	-	0,04144	0,04144	-
49	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-
50	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00082	0,00082	-	0,00098	0,00098	-
51	Máy Photocopy	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00067	-	0,00067
52	Máy sấy	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
53	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005
54	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00033	-	0,00033
55	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00900	-	0,00900	0,00590	-	0,00590
56	Máy xay thịt	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
57	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00835	0,00835	-	0,00677	0,00677	-
58	Nhà	Nhà	0,08230	0,07753	0,00477	0,05381	0,05070	0,00312
59	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,11973	0,11973	-	0,07817	0,07817	-
60	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00265	0,00265	-	0,00242	0,00242	-
61	Phần mềm	Phần mềm	0,00102	-	0,00102	0,00074	-	0,00074
62	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01057	0,01057	-	0,01177	0,01177	-
63	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,04719	0,04719	-	0,03436	0,03436	-
64	Trạm biến áp	Trạm	0,00015	-	0,00015	0,00013	-	0,00013
65	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,01306	0,01306	-	0,01456	0,01456	-
66	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00084	-	0,00084
67	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00584	0,00584	-	0,00610	0,00610	-
68	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
69	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,12440	0,12440	-	0,07795	0,07795	-
70	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,01629	0,01629	-	0,00960	0,00960	-
71	Tủ lạnh	Chiếc	0,04880	0,04880	-	0,03858	0,03858	-
72	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00259	0,00259	-	0,00156	0,00156	-
73	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00017	-	0,00017
74	Vật kiến trúc	Công trình	0,00622	-	0,00622	0,00419	-	0,00419
75	Xe máy	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007
76	Xe Ô tô	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00017	-	0,00017
77	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00031	-	0,00031
2	Bàn họp	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00062	-	0,00062
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00142	-	0,00142
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00006	0,00006	-	-	-	-
5	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00106	0,00090	0,00016	0,00140	-	0,00140
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00048	0,00039	0,00009	0,00052	-	0,00052
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00168	0,00141	0,00027	0,00146	-	0,00146
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00009	0,00007	0,00002	0,00037	-	0,00037
15	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	-	-	-
16	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
17	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	-	-	-
19	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,00279	0,00227	0,00052	0,00105	-	0,00105
20	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
21	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
22	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
23	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
24	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00037	0,00031	0,00006	0,00060	-	0,00060
25	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00110	-	0,00110
26	Màn chiếu	Chiếc	0,00109	0,00103	0,00006	0,00047	-	0,00047
27	Máy ảnh	Chiếc	0,00037	0,00032	0,00004	0,00024	-	0,00024
28	Máy biến áp	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00013	-	0,00013
29	Máy bơm nước	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
30	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
32	Máy chiếu	Chiếc	0,00124	0,00110	0,00014	0,00098	-	0,00098
33	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00223	0,00206	0,00018	0,00064	-	0,00064
34	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Máy Photocopy	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00179	-	0,00179

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
36	Máy sấy	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
37	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00023	-	0,00023
38	Máy thở oxy	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
39	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00132	-	0,00132
40	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00133	-	0,00133	0,01088	-	0,01088
41	Nhà	Nhà	0,01006	0,00947	0,00058	0,00687	-	0,00687
42	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
43	Phần mềm	Phần mềm	0,00007	-	0,00007	0,00114	-	0,00114
44	Trạm biến áp	Trạm	0,00001	-	0,00001	0,00024	-	0,00024
45	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,00310	-	0,00310
46	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
47	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00018	-	0,00018
48	Vật kiến trúc	Công trình	0,00496	-	0,00496	0,01098	-	0,01098
49	Xe máy	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00050	-	0,00050
50	Xe Ô tô	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00090	-	0,00090
51	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00042	-	0,00042
52	Máy quay phim	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00939	0,00831	0,00108	0,00121	0,00107	0,00014
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00230	0,00230	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,01272	0,01033	0,00239	0,00106	0,00086	0,00020
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,02172	0,01764	0,00408	0,00088	0,00071	0,00017
5	Bàn quầy	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,05879	0,05879	-	0,01463	0,01463	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00431	0,00431	-	0,00204	0,00204	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,19227	0,19227	-	0,08143	0,08143	-
10	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,01431	0,01431	-	0,00187	0,00187	-
11	Đàn organ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,05575	0,05575	-	0,01168	0,01168	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,14605	0,14605	-	0,04260	0,04260	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,02801	0,02801	-	0,00784	0,00784	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,01041	0,01041	-	0,00136	0,00136	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,09742	0,09742	-	0,03973	0,03973	-
17	Giá sách	Chiếc	0,00255	0,00255	-	0,00437	0,00437	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01674	0,01425	0,00249	0,00273	0,00232	0,00041
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00153	-	0,00153	0,00016	-	0,00016

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02946	0,02479	0,00467	0,00516	0,00434	0,00082
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00384	0,00312	0,00072	0,00095	0,00077	0,00018
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,02253	0,02253	-	0,00295	0,00295	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,03119	0,03119	-	0,00987	0,00987	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,04279	0,04279	-	0,00561	0,00561	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,03076	0,03076	-	0,00973	0,00973	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00733	0,00596	0,00138	0,00017	0,00013	0,00003
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,01745	0,01745	-	0,00364	0,00364	-
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00425	0,00425	-	0,00201	0,00201	-
29	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00297	0,00252	0,00045	0,00028	0,00024	0,00004
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02267	0,01841	0,00426	0,00579	0,00470	0,00109
31	Màn chiếu	Chiếc	0,03014	0,02839	0,00175	0,00269	0,00253	0,00016
32	Máy ảnh	Chiếc	0,00960	0,00845	0,00115	0,00062	0,00054	0,00007
33	Máy biến áp	Chiếc	0,00273	0,00222	0,00051	0,00028	0,00023	0,00005
34	Máy chiếu	Chiếc	0,01291	0,01146	0,00146	0,00140	0,00124	0,00016
35	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01609	0,01481	0,00128	0,00351	0,00323	0,00028
36	Máy Photocopy	Chiếc	0,05358	0,04635	0,00723	0,00627	0,00542	0,00085
37	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00937	0,00796	0,00141	0,00028	0,00024	0,00004
38	Máy tập đập xe	Chiếc	0,01106	0,01106	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03650	0,03388	0,00261	0,00224	0,00208	0,00016
40	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,46903	0,42275	0,04628	0,06634	0,05980	0,00655
41	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02051	0,02051	-	0,00404	0,00404	-
42	Nhà	Nhà	0,22050	0,20773	0,01277	0,06825	0,06430	0,00395
43	Phần mềm	Phần mềm	0,00364	-	0,00364	0,00071	-	0,00071
44	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
45	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,07759	0,07759	-	0,03527	0,03527	-
46	Trạm biến áp	Trạm	0,00052	-	0,00052	0,00005	-	0,00005
47	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,03028	0,02459	0,00569	0,00308	0,00251	0,00058
48	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	-	-	-
49	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,06567	0,06567	-	0,03697	0,03697	-
50	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00558	0,00558	-	0,00073	0,00073	-
51	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00009	-	0,00009
52	Vật kiến trúc	Công trình	0,15289	0,13880	0,01409	0,03722	0,03379	0,00343
53	Xe máy	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00008	-	0,00008
54	Xe Ô tô	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00015	-	0,00015
55	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00013	-	0,00013
56	Máy quay phim	Chiếc	0,01332	0,01207	0,00125	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00449	0,00397	0,00052	0,00035	-	0,00035
2	Bàn họp	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00050	-	0,00050
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,00055	-	0,00055
4	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00002	0,00002	-	-	-	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00097	-	0,00097	0,00059	-	0,00059
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00027	-	0,00027	0,00053	-	0,00053
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00204	-	0,00204	0,00115	-	0,00115
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00032	-	0,00032
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00067	-	0,00067	0,00000	-	0,00000
10	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00007	-	0,00007	0,00014	-	0,00014
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,00278	-	0,00278
12	Màn chiếu	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00123	-	0,00123
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00021	-	0,00021
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00018	-	0,00018
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00039	-	0,00039
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00054	-	0,00054	0,00030	-	0,00030
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,00340	-	0,00340	0,00150	-	0,00150
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00014	-	0,00014
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00124	-	0,00124	0,00116	-	0,00116

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02248	-	0,02248	0,00965	-	0,00965
21	Nhà	Nhà	0,00533	-	0,00533	0,00495	-	0,00495
22	Phần mềm	Phần mềm	0,00138	-	0,00138	0,00147	-	0,00147
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00009	-	0,00009	0,00018	-	0,00018
24	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00193	-	0,00193
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,00568	-	0,00568	0,00471	-	0,00471
28	Xe máy	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00012	-	0,00012
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,00107	-	0,00107	0,00035	-	0,00035
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00067	-	0,00067	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00007	-	0,00007
2	Bàn họp	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00068	-	0,00068
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00093	-	0,00093
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00097	-	0,00097	0,00089	-	0,00089
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00086	-	0,00086	0,00091	-	0,00091
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00203	-	0,00203	0,00160	-	0,00160
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00061	-	0,00061	0,00038	-	0,00038
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00023	-	0,00023	0,00024	-	0,00024
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00561	-	0,00561	0,00249	-	0,00249
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00124	-	0,00124	0,00091	-	0,00091
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00024	-	0,00024
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00030	-	0,00030
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00045	-	0,00045
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00042	-	0,00042	0,00033	-	0,00033
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00248	-	0,00248	0,00195	-	0,00195
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00024	-	0,00024
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00061	-	0,00061
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01664	-	0,01664	0,01040	-	0,01040

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Nhà	Nhà	0,00561	-	0,00561	0,00330	-	0,00330
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00182	-	0,00182	0,00112	-	0,00112
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00029	-	0,00029	0,00030	-	0,00030
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,00334	-	0,00334
24	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00008	-	0,00008
25	Vật kiến trúc	Công trình	0,00527	-	0,00527	0,00267	-	0,00267
26	Xe máy	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00021	-	0,00021
27	Xe Ô tô	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00032	-	0,00032
28	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00017	-	0,00017

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00853	-	0,00853
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00243	0,00243	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00149	0,00121	0,00028	0,07536	0,06120	0,01416
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00213	0,00173	0,00040	0,05001	0,04061	0,00940
5	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00405	0,00405	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00528	0,00528	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00450	0,00450	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00118	0,00118	-
10	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00109	0,00109	-
11	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00251	0,00251	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,01371	0,01371	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00547	0,00547	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00245	0,00245	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00450	0,00450	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00256	0,00218	0,00038	0,08941	0,07611	0,01330
18	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00038	-	0,00038	0,00758	-	0,00758
19	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00063	-	0,00063	0,13499	0,11359	0,02140

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00015	-	0,00015	0,08111	0,06587	0,01524
21	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00175	0,00175	-
22	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-
23	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00065	0,00065	-
24	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00000	0,00000	0,00000	0,17334	0,14077	0,03257
25	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,00099	0,00099	-
26	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00117	0,00117	-
27	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00067	0,00057	0,00010	0,01471	0,01250	0,00221
28	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00525	0,00426	0,00099	0,21833	0,17730	0,04102
29	Màn chiếu	Chiếc	0,00810	0,00763	0,00047	0,23022	0,21688	0,01334
30	Máy ảnh	Chiếc	0,00082	0,00072	0,00010	0,08682	0,07638	0,01044
31	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,01265	0,01027	0,00238
32	Máy chiếu	Chiếc	0,00163	0,00145	0,00018	0,32251	0,28615	0,03636
33	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00212	0,00195	0,00017	0,11270	0,10376	0,00894
34	Máy Photocopy	Chiếc	0,00552	0,00478	0,00074	0,18565	0,16061	0,02504
35	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00067	0,00057	0,00010	0,01311	0,01114	0,00197
36	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00440	0,00409	0,00032	0,16516	0,15333	0,01183
37	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,04660	0,04200	0,00460	1,85574	1,67263	0,18310
38	Nhà	Nhà	0,04180	0,03938	0,00242	1,13415	1,06848	0,06567

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Phần mềm	Phần mềm	0,00068	-	0,00068	0,01711	-	0,01711
40	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00124	0,00124	-
41	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00456	0,00456	-
42	Trạm biến áp	Trạm	0,00013	-	0,00013	0,00259	-	0,00259
43	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00737	0,00598	0,00138	0,20001	0,16242	0,03758
44	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,11937	0,10816	0,01122
45	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00017	0,00017	-
46	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
47	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00934	-	0,00934
48	Vật kiến trúc	Công trình	0,02508	0,02277	0,00231	1,08996	0,98949	0,10047
49	Xe máy	Chiếc	0,00067	0,00058	0,00009	0,01509	-	0,01509
50	Xe Ô tô	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,15820	-	0,15820
51	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00400	-	0,00400
52	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,65038	0,58928	0,06110

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,04586	0,04058	0,00528	0,01323	-	0,01323
2	Bàn họp	Chiếc	0,00849	0,00689	0,00159	0,00390	-	0,00390
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00768	0,00624	0,00144	0,00153	-	0,00153
4	Bàn quầy	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00055	0,00055	-	-	-	-
6	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00007	0,00007	-	-	-	-
7	Đàn organ	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00063	0,00063	-	-	-	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00249	0,00249	-	-	-	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-
11	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00043	0,00043	-	-	-	-
12	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,19255	0,16390	0,02864	0,12042	0,10250	0,01791
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00130	-	0,00130	0,00153	-	0,00153
14	Hệ thống camera	Hệ thống	0,37999	0,31975	0,06024	0,04018	-	0,04018
15	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00764	0,00621	0,00144	0,00339	-	0,00339

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	-	-	-
17	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	-	-	-
18	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00146	0,00119	0,00028	-	-	-
19	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00231	0,00196	0,00035	0,00041	-	0,00041
20	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04276	0,03472	0,00803	0,04001	-	0,04001
21	Màn chiếu	Chiếc	0,08903	0,08387	0,00516	0,00126	-	0,00126
22	Máy ảnh	Chiếc	0,00471	0,00415	0,00057	0,00217	-	0,00217
23	Máy biến áp	Chiếc	0,00231	0,00188	0,00043	0,00051	-	0,00051
24	Máy chiếu	Chiếc	0,01089	0,00966	0,00123	0,00407	-	0,00407
25	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,22399	0,20622	0,01777	0,01846	-	0,01846
26	Máy Photocopy	Chiếc	0,54189	0,46880	0,07309	0,25616	0,22161	0,03455
27	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00231	0,00196	0,00035	0,00041	-	0,00041
28	Máy tính xách tay	Chiếc	0,22307	0,20709	0,01598	0,02078	0,01929	0,00149
29	Máy vi tính để bàn	Bộ	3,49952	3,15422	0,34530	0,35924	-	0,35924
30	Nhà	Nhà	0,19259	-	0,19259	5,13689	4,83943	0,29746

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Phần mềm	Phần mềm	0,01649	-	0,01649	0,04662	-	0,04662
32	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
33	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
34	Trạm biến áp	Trạm	0,00043	-	0,00043	0,00051	-	0,00051
35	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02543	0,02065	0,00478	0,00563	-	0,00563
36	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-
37	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00288	-	0,00288
38	Vật kiến trúc	Công trình	0,08638	-	0,08638	0,26604	-	0,26604
39	Xe máy	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00036	-	0,00036
40	Xe Ô tô	Chiếc	0,00397	-	0,00397	0,01033	-	0,01033
41	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01251	-	0,01251	0,00778	-	0,00778

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/ học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,10606	0,09385	0,01221	0,00462	-	0,00462
2	Bàn họp	Chiếc	0,03533	0,02869	0,00664	0,05162	-	0,05162
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,06739	0,05473	0,01266	0,07493	-	0,07493
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,01136	0,01136	-	-	-	-
5	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00509	0,00509	-	-	-	-
6	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00358	0,00358	-	-	-	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	0,00068	0,00068	-	-	-	-
8	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00060	0,00060	-	-	-	-
9	Đàn organ	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-
10	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00108	0,00108	-	-	-	-
11	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01038	0,01038	-	-	-	-
12	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00167	0,00167	-	-	-	-
13	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00046	0,00046	-	-	-	-
14	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00230	0,00230	-	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,13880	0,11815	0,02065	0,04552	-	0,04552
16	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00707	-	0,00707	0,07493	-	0,07493
17	Hệ thống camera	Hệ thống	0,23618	0,19873	0,03744	0,07736	-	0,07736
18	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01431	0,01162	0,00269	0,02665	-	0,02665
19	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00070	0,00070	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/ học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00027	0,00027	-	-	-	-
21	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00009	0,00009	-	-	-	-
22	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,15506	0,12592	0,02914	-	-	-
23	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00057	0,00057	-	-	-	-
24	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00086	0,00086	-	-	-	-
25	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,02068	0,01757	0,00311	0,01998	-	0,01998
26	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,08969	0,07284	0,01685	0,14659	-	0,14659
27	Màn chiếu	Chiếc	0,44049	0,41497	0,02552	0,06161	-	0,06161
28	Máy ảnh	Chiếc	0,05240	0,04609	0,00630	0,01705	-	0,01705
29	Máy biến áp	Chiếc	0,01199	0,00974	0,00225	0,02498	-	0,02498
30	Máy chiếu	Chiếc	0,26696	0,23686	0,03010	0,03198	-	0,03198
31	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,15680	0,14436	0,01244	0,01692	-	0,01692
32	Máy mài	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
33	Máy may	Chiếc	0,00175	0,00175	-	-	-	-
34	Máy Photocopy	Chiếc	0,39254	0,33959	0,05295	0,08375	-	0,08375
35	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02536	0,02155	0,00381	0,01998	-	0,01998
36	Máy tính xách tay	Chiếc	0,43000	0,39920	0,03080	0,01968	-	0,01968
37	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,30062	2,07362	0,22700	0,54203	-	0,54203
38	Nhà	Nhà	2,02657	1,90922	0,11735	0,17490	-	0,17490

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/ học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Phần mềm	Phần mềm	0,02021	-	0,02021	0,08618	-	0,08618
40	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
41	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00237	0,00237	-	-	-	-
42	Trạm biến áp	Trạm	0,00230	-	0,00230	0,02498	-	0,02498
43	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,19042	0,15464	0,03578	0,27474	-	0,27474
44	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,06803	0,06164	0,00639	-	-	-
45	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00117	0,00117	-	-	-	-
46	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-
47	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,00167	-	0,00167
48	Vật kiến trúc	Công trình	1,71254	1,55468	0,15786	0,21911	-	0,21911
49	Xe máy	Chiếc	0,00961	-	0,00961	0,13293	0,11544	0,01748
50	Xe Ô tô	Chiếc	0,11636	-	0,11636	0,30600	0,27974	0,02626
51	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01067	-	0,01067	0,00272	-	0,00272
52	Máy quay phim	Chiếc	0,37992	0,34423	0,03569	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,03832	0,03391	0,00441	0,00636	-	0,00636
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00234	0,00234	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,20959	0,17021	0,03938	0,10194	0,08279	0,01915
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,29759	0,24168	0,05592	0,04251	0,03452	0,00799
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,07593	0,07593	-
6	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00414	0,00414	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00272	0,00272	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,18271	0,18271	-
9	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00329	0,00329	-
10	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00307	0,00307	-
11	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,08579	0,08579	-
12	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,06040	0,06040	-
13	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,05543	0,05543	-
14	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00292	0,00292	-
15	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,09590	0,09590	-
16	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,04195	0,04195	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,23672	0,20151	0,03521	0,10186	0,08671	0,01515
18	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,05592	-	0,05592	0,00182	-	0,00182
19	Hệ thống camera	Hệ thống	0,38544	0,32433	0,06111	0,10533	0,08863	0,01670
20	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,11040	0,08965	0,02074	0,13757	0,11172	0,02585
21	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00504	0,00504	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,01231	0,01231	-
23	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00965	0,00965	-
24	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,01183	0,01183	-
25	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	-	-	-	0,14458	0,11741	0,02717
26	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,00485	0,00485	-
27	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00201	0,00201	-
28	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,09920	0,08429	0,01491	0,00383	0,00325	0,00058
29	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,64157	0,52102	0,12055	0,05098	0,04140	0,00958
30	Màn chiếu	Chiếc	0,79358	0,74761	0,04598	0,24397	0,22983	0,01413
31	Máy ảnh	Chiếc	0,11040	0,09712	0,01328	0,02004	0,01763	0,00241
32	Máy biến áp	Chiếc	0,09920	0,08056	0,01864	0,00073	0,00059	0,00014
33	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00691	0,00691	-
34	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00160	0,00160	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,22079	0,19590	0,02489	0,11812	0,10481	0,01332
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01395	-	0,01395	0,01452	-	0,01452
37	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-
38	Máy mài	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-
39	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-
40	Máy Photocopy	Chiếc	0,48464	0,41927	0,06537	0,16107	0,13935	0,02173
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,09920	0,08429	0,01491	0,00780	0,00663	0,00117
42	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00371	0,00371	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Máy tính xách tay	Chiếc	0,20959	0,19458	0,01501	0,32610	0,30274	0,02336
44	Máy vi tính để bàn	Bộ	4,48589	4,04327	0,44262	1,75359	1,58057	0,17303
45	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00181	0,00181	-
46	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,02600	0,02600	-
47	Nhà	Nhà	2,66388	2,50962	0,15425	1,57026	1,47934	0,09093
48	Phần mềm	Phần mềm	0,06880	-	0,06880	0,01888	-	0,01888
49	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00342	0,00342	-
50	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,11452	0,11452	-
51	Trạm biến áp	Trạm	0,01864	-	0,01864	0,00017	-	0,00017
52	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	1,09118	0,88615	0,20503	0,01902	0,01545	0,00357
53	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,01025	0,00929	0,00096
54	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,28980	0,28980	-
55	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00139	0,00139	-
56	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,01742	-	0,01742
57	Vật kiến trúc	Công trình	2,03020	1,84306	0,18714	1,53793	1,39617	0,14176
58	Xe máy	Chiếc	0,09920	0,08615	0,01305	0,24120	0,20948	0,03173
59	Xe Ô tô	Chiếc	0,02031	-	0,02031	0,02337	-	0,02337
60	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00259	-	0,00259	0,00562	-	0,00562
61	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,06392	0,05791	0,00601

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01514	-	0,01514	0,00385	0,00340	0,00044
2	Bàn họp	Chiếc	0,00403	-	0,00403	0,00457	0,00371	0,00086
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01331	-	0,01331	0,00981	0,00797	0,00184
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,05077	0,04322	0,00755	0,01080	0,00919	0,00161
11	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00860	-	0,00860	0,00359	0,00292	0,00068
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09855	0,08292	0,01562	0,01001	0,00843	0,00159
13	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01400	0,01137	0,00263	0,00118	0,00096	0,00022
14	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-
15	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03350	-	0,03350	0,00156	-	0,00156
17	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00119	-	0,00119	0,00463	0,00393	0,00070
18	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01074	-	0,01074	0,00120	-	0,00120
19	Màn chiếu	Chiếc	0,01930	-	0,01930	0,00077	-	0,00077

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Máy ảnh	Chiếc	0,00610	-	0,00610	0,00045	-	0,00045
21	Máy biến áp	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,00108	0,00088	0,00020
22	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-
23	Máy chiếu	Chiếc	0,01421	-	0,01421	0,00099	-	0,00099
24	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,02599	-	0,02599	0,00064	-	0,00064
25	Máy Photocopy	Chiếc	0,02304	-	0,02304	0,00202	-	0,00202
26	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
27	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00247	-	0,00247	0,00034	-	0,00034
28	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02001	-	0,02001	0,00161	-	0,00161
29	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,10867	-	0,10867	0,01290	-	0,01290
30	Nhà	Nhà	1,16210	1,09481	0,06729	0,12500	0,11776	0,00724
31	Phần mềm	Phần mềm	0,01610	-	0,01610	0,00850	0,00703	0,00147
32	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-
35	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
36	Trạm biến áp	Trạm	0,00147	-	0,00147	0,00116	0,00094	0,00022
37	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01983	-	0,01983	0,00441	-	0,00441
38	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00364	-	0,00364	0,00284	0,00257	0,00027

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
40	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01100	-	0,01100	0,00010	-	0,00010
41	Vật kiến trúc	Công trình	0,08016	-	0,08016	0,01162	-	0,01162
42	Xe máy	Chiếc	0,28587	0,24827	0,03760	0,00041	-	0,00041
43	Xe Ô tô	Chiếc	0,06938	-	0,06938	0,00443	-	0,00443
44	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01122	-	0,01122	0,00038	-	0,00038
45	Máy quay phim	Chiếc	0,02001	-	0,02001	0,00160	-	0,00160

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00065	-	0,00065
2	Bàn họp	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,01041	0,00846	0,00196
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,01138	0,00924	0,00214
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00072	-	0,00072	0,00834	0,00710	0,00124
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00049	0,00039	0,00009	0,00391	0,00318	0,00074

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00447	0,00376	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00117	0,00095	0,00022
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00122	-	0,00122	0,00220	-	0,00220
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00316	0,00268	0,00047
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00142	-	0,00142
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00077	-	0,00077
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00574	0,00505	0,00069
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00165	-	0,00165
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00037	-	0,00037	0,00077	-	0,00077
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,01716	0,01484	0,00231
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00281	0,00239	0,00042
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,00111	-	0,00111
19	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	-	-	-
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00699	-	0,00699	0,01301	-	0,01301
21	Nhà	Nhà	0,08877	0,08363	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540
22	Phần mềm	Phần mềm	0,00792	0,00654	0,00137	0,00691	0,00571	0,00120

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00029	0,00023	0,00005	0,00170	0,00138	0,00032
24	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00296	0,00268	0,00028	0,00521	0,00472	0,00049
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,00694	-	0,00694	0,01360	-	0,01360
28	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,08449	0,07724	0,00725
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,00269	-	0,00269

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trở quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00163	0,00144	0,00019
2	Bàn họp	Chiếc	0,02108	0,01712	0,00396	0,00427	0,00347	0,00080
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02061	0,01674	0,00387	0,00849	0,00689	0,00159
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01282	0,01091	0,00191	0,00149	-	0,00149
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00981	0,00797	0,00184	0,00057	-	0,00057
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00290	-	0,00290	0,00862	0,00725	0,00137
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00310	0,00252	0,00058	0,00099	0,00080	0,00019
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00591	-	0,00591	0,00112	-	0,00112
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00532	0,00452	0,00080	0,00461	0,00392	0,00069
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00342	-	0,00342	0,00109	-	0,00109
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00212	-	0,00212	0,00049	-	0,00049
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00204	-	0,00204	0,00025	-	0,00025
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00296	0,00240	0,00056	0,00095	0,00077	0,00018
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00579	-	0,00579	0,00042	-	0,00042
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00136	-	0,00136	0,00063	-	0,00063
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,02935	0,02539	0,00396	0,01182	0,01022	0,00159
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00530	0,00450	0,00080	0,00157	0,00134	0,00024
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,00134	-	0,00134
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02395	-	0,02395	0,01062	-	0,01062

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Nhà	Nhà	0,13552	0,12768	0,00785	0,11768	0,11086	0,00681
21	Phần mềm	Phần mềm	0,01396	0,01154	0,00242	0,00746	0,00617	0,00129
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00367	0,00298	0,00069	0,00110	0,00090	0,00021
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,04669	0,03792	0,00877	0,02099	0,01704	0,00394
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00206	-	0,00206	0,00062	0,00056	0,00006
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00012	-	0,00012
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,02304	-	0,02304	0,01108	-	0,01108
27	Xe máy	Chiếc	0,00171	-	0,00171	0,00043	-	0,00043
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,02896	-	0,02896	0,00136	-	0,00136
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00099	-	0,00099	0,00041	-	0,00041
30	Máy quay phim	Chiếc	0,01134	-	0,01134	0,00035	-	0,00035

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	12 Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở bảo trợ xã hội khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01548	-	0,01548	0,00296	-	0,00296
2	Bàn họp	Chiếc	0,02609	0,02119	0,00490	0,03360	0,02729	0,00631
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,10578	0,08590	0,01988	0,03947	0,03205	0,00742
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00267	-	0,00267	0,02914	0,02481	0,00434
11	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00881	-	0,00881	0,00193	-	0,00193
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00526	-	0,00526	0,02978	0,02506	0,00472
13	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00319	0,00259	0,00060	0,00354	0,00288	0,00067
14	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,07647	-	0,07647	0,00993	-	0,00993
17	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00054	-	0,00054	0,01517	0,01289	0,00228
18	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00478	-	0,00478	0,00646	-	0,00646
19	Màn chiếu	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,00095	-	0,00095

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	12 Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở bảo trợ xã hội khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Máy ảnh	Chiếc	0,00752	-	0,00752	0,00172	-	0,00172
21	Máy biến áp	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00106	0,00086	0,00020
22	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-
23	Máy chiếu	Chiếc	0,01645	-	0,01645	0,00349	-	0,00349
24	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,05937	-	0,05937	0,00540	-	0,00540
25	Máy Photocopy	Chiếc	0,06562	0,05677	0,00885	0,03882	0,03359	0,00524
26	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
27	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01305	0,01109	0,00196	0,00566	0,00481	0,00085
28	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00455	-	0,00455
29	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,05457	-	0,05457	0,03764	-	0,03764
30	Nhà	Nhà	0,00911	-	0,00911	0,47123	0,44394	0,02729
31	Phần mềm	Phần mềm	0,02006	0,01658	0,00348	0,02448	0,02023	0,00425
32	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
33	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-
35	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
36	Trạm biến áp	Trạm	0,00060	-	0,00060	0,00261	0,00212	0,00049
37	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,04846	0,03935	0,00910	0,04966	0,04033	0,00933
38	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00251	-	0,00251	0,00840	0,00761	0,00079

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	12 Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở bảo trợ xã hội khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
40	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,02775	-	0,02775	0,00280	-	0,00280
41	Vật kiến trúc	Công trình	0,06554	-	0,06554	0,06842	-	0,06842
42	Xe máy	Chiếc	0,09719	-	0,09719	0,00734	-	0,00734
43	Xe Ô tô	Chiếc	0,88474	0,80882	0,07592	0,01459	-	0,01459
44	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,37628	0,35083	0,02545	0,00390	-	0,00390
45	Máy quay phim	Chiếc	0,01552	-	0,01552	0,00354	-	0,00354

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00143	-	0,00143
2	Bàn họp	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00477	0,00387	0,00090
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00177	-	0,00177	0,00482	-	0,00482
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00274	-	0,00274	0,01016	-	0,01016
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00036	-	0,00036	0,00093	-	0,00093
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00382	-	0,00382	0,00485	-	0,00485
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00060	0,00049	0,00011	0,00451	0,00366	0,00085
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00394	-	0,00394	0,00026	-	0,00026
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00076	-	0,00076	0,00026	-	0,00026
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00177	-	0,00177
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00586	-	0,00586
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00022	-	0,00022
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00031	-	0,00031
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00055	-	0,00055
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00183	-	0,00183	0,00039	-	0,00039
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,01183	-	0,01183
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00025	-	0,00025
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00201	-	0,00201	0,00782	-	0,00782
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02091	-	0,02091	0,02483	-	0,02483

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Nhà	Nhà	0,01288	-	0,01288	0,03869	-	0,03869
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00567	0,00469	0,00098	0,01891	0,01563	0,00328
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00020	-	0,00020	0,00032	-	0,00032
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01686	0,01370	0,00317	0,01816	0,01474	0,00341
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00001	-	0,00001
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00028	-	0,00028
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,02738	-	0,02738	0,02919	-	0,02919
27	Xe máy	Chiếc	0,00207	-	0,00207	0,00058	-	0,00058
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00553	-	0,00553	0,00259	-	0,00259
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,00152	-	0,00152
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00013	-	0,00013	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00013	-	0,00013
2	Bàn họp	Chiếc	0,02822	0,02292	0,00530	0,02698	0,02191	0,00507
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00791	-	0,00791	0,00703	-	0,00703
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00801	-	0,00801	0,00826	-	0,00826
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00770	-	0,00770	0,00686	-	0,00686
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01463	-	0,01463	0,01554	-	0,01554
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01457	0,01183	0,00274	0,01522	0,01236	0,00286
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00008	-	0,00008	0,00053	0,00043	0,00010
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,01267	0,01076	0,00190
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01503	-	0,01503	0,09007	0,07314	0,01692
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00649	-	0,00649	0,10226	0,09633	0,00592
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,01479	0,01301	0,00178
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,01216	0,00988	0,00229
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00328	-	0,00328	0,02923	0,02593	0,00330
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00312	-	0,00312	0,00334	-	0,00334
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01785	-	0,01785	0,01906	-	0,01906
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00205	-	0,00205	0,00183	-	0,00183
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00448	-	0,00448
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,08470	-	0,08470	0,09240	-	0,09240
20	Nhà	Nhà	0,02539	-	0,02539	0,02834	-	0,02834

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Phần mềm	Phần mềm	0,04375	0,03616	0,00759	0,04232	0,03498	0,00734
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00266	-	0,00266	0,00236	-	0,00236
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,15155	0,12307	0,02848	0,13419	0,10898	0,02521
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00050	-	0,00050
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,01667	-	0,01667	0,01675	-	0,01675
27	Xe máy	Chiếc	0,00180	-	0,00180	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00246	-	0,00246	0,00220	-	0,00220
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,00202	-	0,00202

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00551	-	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,02698	0,02191	0,00507	0,07127	0,05788	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00703	-	0,00703	0,02073	-	0,02073
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00308	0,00308	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00357	0,00357	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00344	0,00344	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00336	0,00336	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00343	0,00343	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00342	0,00342	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00826	-	0,00826	0,01274	-	0,01274
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00686	-	0,00686	0,01245	-	0,01245
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01554	-	0,01554	0,01827	-	0,01827
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01522	0,01236	0,00286	0,03220	0,02615	0,00605
15	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00298	0,00298	-
16	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00318	0,00318	-
17	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00354	0,00354	-
18	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00314	0,00314	-
19	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00053	0,00043	0,00010	0,02748	0,02232	0,00516
20	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00320	0,00320	-
21	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,01267	0,01076	0,00190	0,06115	0,05196	0,00919

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,09007	0,07314	0,01692	0,21039	0,17086	0,03953
23	Màn chiếu	Chiếc	0,10226	0,09633	0,00592	0,17811	0,16779	0,01032
24	Máy ảnh	Chiếc	0,01479	0,01301	0,00178	0,07172	0,06310	0,00862
25	Máy biến áp	Chiếc	0,01216	0,00988	0,00229	0,02407	0,01955	0,00452
26	Máy chiếu	Chiếc	0,02923	0,02593	0,00330	0,08453	0,07500	0,00953
27	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00334	-	0,00334	0,00601	-	0,00601
28	Máy Photocopy	Chiếc	0,01906	-	0,01906	0,02813	-	0,02813
29	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,00378	-	0,00378
30	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00448	-	0,00448	0,01227	-	0,01227
31	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,09240	-	0,09240	0,09960	-	0,09960
32	Nhà	Nhà	0,02834	-	0,02834	1,35573	1,27723	0,07850
33	Phần mềm	Phần mềm	0,04232	0,03498	0,00734	0,08522	0,07044	0,01478
34	Trạm biến áp	Trạm	0,00236	-	0,00236	0,01109	-	0,01109
35	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,13419	0,10898	0,02521	0,23642	0,19199	0,04442
36	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00437	-	0,00437
37	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00300	-	0,00300
38	Vật kiến trúc	Công trình	0,01675	-	0,01675	0,16121	-	0,16121
39	Xe máy	Chiếc	0,00171	-	0,00171	0,00539	-	0,00539
40	Xe Ô tô	Chiếc	0,00220	-	0,00220	0,01941	-	0,01941
41	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00202	-	0,00202	0,00419	-	0,00419
42	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00444	-	0,00444

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298
2	Bàn họp	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,00679	-	0,00679
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01907	-	0,01907	0,00974	-	0,00974
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01931	-	0,01931	0,00763	-	0,00763
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03713	0,03015	0,00698	0,00229	-	0,00229
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00879	-	0,00879	0,00232	-	0,00232
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,02834	-	0,02834	0,01005	-	0,01005
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,00209	-	0,00209
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01206	-	0,01206	0,00356	-	0,00356
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11953	-	0,11953	0,05499	-	0,05499

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Nhà	Nhà	0,08244	-	0,08244	0,02328	-	0,02328
21	Phần mềm	Phần mềm	0,09839	0,08132	0,01706	0,00720	-	0,00720
22	Trạm biến áp	Trạm	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,23242	0,18875	0,04367	0,01917	-	0,01917
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,14695	-	0,14695	0,05321	-	0,05321
27	Xe máy	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,01214	-	0,01214
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,01050	-	0,01050	0,00969	-	0,00969
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00327	-	0,00327	0,00401	-	0,00401
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00088	-	0,00088

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00884	-	0,00884
2	Bàn họp	Chiếc	0,01129	-	0,01129	0,01931	-	0,01931
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01622	-	0,01622	0,02988	-	0,02988
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00769	-	0,00769	0,01367	-	0,01367
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00953	-	0,00953	0,01752	-	0,01752
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01292	-	0,01292	0,02516	-	0,02516
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01919	0,01558	0,00361	0,03223	0,02617	0,00606
8	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00146	0,00146	-	0,00213	0,00213	-
9	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00237	0,00237	-
10	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00210	0,00210	-
11	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01023	-	0,01023	0,01619	-	0,01619
12	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,02367	0,02011	0,00356	0,04127	0,03507	0,00620
13	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02267	-	0,02267	0,19975	0,16222	0,03753
14	Màn chiếu	Chiếc	0,00785	-	0,00785	0,01348	-	0,01348
15	Máy ảnh	Chiếc	0,00461	-	0,00461	0,00850	-	0,00850
16	Máy biến áp	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,00530	-	0,00530
17	Máy chiếu	Chiếc	0,00731	-	0,00731	0,01228	-	0,01228
18	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00793	-	0,00793	0,01368	-	0,01368
19	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00246	0,00246	-
20	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00153	0,00153	-	0,00224	0,00224	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Máy Photocopy	Chiếc	0,01869	-	0,01869	0,26133	0,22608	0,03525
22	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00418	-	0,00418	0,05297	0,04501	0,00796
23	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,01219	-	0,01219
24	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,10348	-	0,10348	0,19749	-	0,19749
25	Nhà	Nhà	0,53324	0,50236	0,03088	1,20979	1,13974	0,07005
26	Phần mềm	Phần mềm	0,01149	-	0,01149	0,12619	0,10431	0,02189
27	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00164	0,00164	-	0,00240	0,00240	-
28	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00246	0,00246	-
29	Trạm biến áp	Trạm	0,02211	0,01796	0,00416	0,03871	0,03144	0,00727
30	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,03154	-	0,03154	0,29071	0,23609	0,05462
31	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00137	-	0,00137
32	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00350	-	0,00350	0,00534	-	0,00534
33	Vật kiến trúc	Công trình	0,07173	-	0,07173	1,55905	1,41534	0,14371
34	Xe máy	Chiếc	0,01118	-	0,01118	0,01753	-	0,01753
35	Xe Ô tô	Chiếc	0,14808	0,13537	0,01271	0,26367	0,24105	0,02262
36	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05653	0,05271	0,00382	0,09547	0,08901	0,00646
37	Máy quay phim	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,00383	-	0,00383

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Từ vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00928	-	0,00928	0,00251	-	0,00251	0,00808	0,00715	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,01638	-	0,01638	0,00422	-	0,00422	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02845	-	0,02845	0,00730	-	0,00730	0,00190	-	0,00190
4	Cây lọc nước	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-
5	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00196	0,00196	-	-	-	-	-	-	-
6	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-
7	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00200	0,00200	-	-	-	-	-	-	-
8	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361	0,00135	-	0,00135
9	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443	0,00055	-	0,00055
10	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02350	-	0,02350	0,00634	-	0,00634	0,00173	-	0,00173
11	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02715	0,02205	0,00510	0,00807	0,00655	0,00152	0,00013	-	0,00013
12	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00186	0,00186	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
13	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00207	0,00207	-	-	-	-	-	-	-
14	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00183	0,00183	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Từ vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202	0,00065	-	0,00065
16	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,04600	0,03909	0,00692	0,00224	-	0,00224	0,00519	0,00441	0,00078
17	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,16643	0,13516	0,03127	0,00923	-	0,00923	0,00133	-	0,00133
18	Màn chiếu	Chiếc	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318	0,00012	-	0,00012
19	Máy ảnh	Chiếc	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232	0,00053	-	0,00053
20	Máy biến áp	Chiếc	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122	0,00005	-	0,00005
21	Máy chiếu	Chiếc	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255	0,00016	-	0,00016
22	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242	0,00060	-	0,00060
23	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
24	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00195	0,00195	-	-	-	-	0,00147	0,00147	-
25	Máy Photocopy	Chiếc	0,26077	0,22559	0,03517	0,00893	-	0,00893	0,00223	-	0,00223
26	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05018	0,04264	0,00754	0,00158	-	0,00158	0,00037	-	0,00037
27	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327	0,00155	-	0,00155
28	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843	0,01231	-	0,01231

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Nhà	Nhà	1,27339	1,19965	0,07374	0,02513	-	0,02513	0,18026	0,16982	0,01044
30	Phần mềm	Phần mềm	0,10482	0,08664	0,01818	0,00506	-	0,00506	0,00128	-	0,00128
31	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-
32	Tank chứa nước	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
33	Trạm biến áp	Trạm	0,04329	0,03516	0,00813	0,00262	-	0,00262	0,00175	0,00142	0,00033
34	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,24761	0,20108	0,04653	0,01377	-	0,01377	0,00246	-	0,00246
35	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074	0,00014	-	0,00014
36	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076	0,00008	-	0,00008
37	Vật kiến trúc	Công trình	1,66626	1,51267	0,15359	0,05070	-	0,05070	0,17786	0,16146	0,01639
38	Xe máy	Chiếc	0,00826	-	0,00826	0,00246	-	0,00246	0,00003	-	0,00003
39	Xe Ô tô	Chiếc	0,21227	0,19406	0,01821	0,05471	0,05002	0,00469	0,00085	-	0,00085
40	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,06360	0,05930	0,00430	0,02134	0,01990	0,00144	0,00035	-	0,00035
41	Máy quay phim	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00001 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẢNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở bảo trợ xã hội			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	109	-	109	52	-	52	199	-	199	31	-	31
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	964	-	964	2.819	-	2.819	469	-	469	1.754	-	1.754
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	47	-	47	330	-	330	126	-	126	193	-	193
4	Tiền thuê phòng ngủ	28	-	28	39	-	39	54	-	54	21	-	21
5	Khoản công tác phí	241	-	241	188	-	188	321	-	321	101	-	101
6	Làm thêm giờ	4.017	-	4.017	4.311	-	4.311	6.852	-	6.852	2.447	-	2.447
7	Đào tạo, Tập huấn	60	-	60	89	-	89	115	-	115	51	-	51
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	38	-	38	11	-	11	42	-	42	8	-	8
9	Chi Phúc lợi tập thể	1.793	-	1.793	1.384	-	1.384	3.963	-	3.963	718	-	718
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	24	-	24	44	-	44	55	-	55	26	-	26
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	23	-	23	42	-	42	53	-	53	25	-	25

TT	Danh mục	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở bảo trợ xã hội			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	13	-	13	44	-	44	53	-	53	21	-	21
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	15	-	15	50	-	50	62	-	62	24	-	24
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	124	-	124	1.531	-	1.531	115	-	115	924	-	924
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	28	-	28	243	-	243	19	-	19	147	-	147
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	138	-	138	383	-	383	34	-	34	375	-	375
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	334	-	334	461	-	461	580	-	580	259	-	259
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	499	-	499	49	-	49	1.321	-	1.321

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	54	-	54	46	-	46	41	-	41
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	992	-	992	139	-	139	147	-	147	45	-	45
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	98	-	98	90	-	90	90	-	90	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	12	-	12	23	-	23	23	-	23	21	-	21
5	Khoản công tác phí	53	-	53	97	-	97	94	-	94	59	-	59
6	Làm thêm giờ	1.795	-	1.795	989	-	989	901	-	901	649	-	649
7	Đào tạo, Tập huấn	41	-	41	89	-	89	89	-	89	88	-	88
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	5	-	5	87	-	87	86	-	86	78	-	78
9	Chi Phúc lợi tập thể	263	-	263	639	-	639	492	-	492	460	-	460
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	13	-	13	10	-	10	10	-	10
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	12	-	12	10	-	10	9	-	9
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	0	-	0	1	-	1	1	-	1

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	11	-	11	1	-	1	1	-	1	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	422	-	422	52	-	52	59	-	59	21	-	21
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)				7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	65	-	65	12	-	12	14	-	14	5	-	5
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	99	-	99	16	-	16	18	-	18	4	-	4
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	108	-	108	228	-	228	212	-	212	173	-	173
19	Thuê phương tiện vận chuyển	102	-	102	39	-	39	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	5	-	5	3	-	3	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	41	-	41	15	-	15	31	-	31	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	89	-	89	44	-	44	3	-	3	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	16	-	16	7	-	7	1	-	1	9	-	9
5	Khoản công tác phí	37	-	37	11	-	11	5	-	5	48	-	48
6	Làm thêm giờ	341	-	341	81	-	81	121	-	121	1.315	-	1.315
7	Đào tạo, Tập huấn	87	-	87	43	-	43	2	-	2	27	-	27
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	59	-	59	24	-	24	2	-	2	9	-	9
9	Chi Phúc lợi tập thể	200	-	200	28	-	28	62	-	62	365	-	365
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	4	-	4	0	-	0	1	-	1	5	-	5
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	0	-	0	1	-	1	5	-	5

TT	Danh mục	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	0	-	0	1	-	1	4	-	4
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	0	-	0	1	-	1	5	-	5
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	22	-	22	9	-	9	9	-	9	22	-	22
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775						
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	5	-	5	2	-	2	13	-	13	6	-	6
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	4	-	4	1	-	1	42	-	42	32	-	32
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	115	-	115	39	-	39	11	-	11	61	-	61
19	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	20	-	20	26	-	26	81	-	81

TT	Danh mục	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1	-	1	15	-	15	1	-	1	13	-	13
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.489	-	2.489	397	-	397	2.318	-	2.318	459	-	459
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	283	-	283	1	-	1	260	-	260	1	-	1
4	Tiền thuê phòng ngủ	24	-	24	7	-	7	22	-	22	8	-	8
5	Khoán công tác phí	101	-	101	143	-	143	103	-	103	161	-	161
6	Làm thêm giờ	2.385	-	2.385	991	-	991	2.252	-	2.252	1.109	-	1.109
7	Đào tạo, Tập huấn	55	-	55	1	-	1	51	-	51	1	-	1
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	21	-	21	2	-	2	23	-	23
9	Chi Phúc lợi tập thể	408	-	408	185	-	185	367	-	367	140	-	140
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	29	-	29	2	-	2	26	-	26	1	-	1
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	28	-	28	2	-	2	26	-	26	1	-	1
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	30	-	30	0	-	0	27	-	27	1	-	1

TT	Danh mục	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	35	-	35	0	-	0	32	-	32	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.432	-	1.432	155	-	155	1.321	-	1.321	179	-	179
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	215	-	215	35	-	35	200	-	200	41	-	41
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	287	-	287	60	-	60	268	-	268	69	-	69
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	303	-	303	154	-	154	288	-	288	168	-	168
19	Thuê phương tiện vận chuyển	304	-	304	-	-	-	279	-	279	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	7	-	7	8	-	8	20	-	20	1	-	1
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	302	-	302	236	-	236	370	-	370	2.489	-	2.489
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1	-	1	2	-	2	3	-	3	283	-	283
4	Tiền thuê phòng ngủ	5	-	5	5	-	5	8	-	8	24	-	24
5	Khoán công tác phí	104	-	104	86	-	86	142	-	142	101	-	101
6	Làm thêm giờ	700	-	700	639	-	639	1.104	-	1.104	2.385	-	2.385
7	Đào tạo, Tập huấn	1	-	1	2	-	2	3	-	3	55	-	55
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	14	-	14	12	-	12	20	-	20	1	-	1
9	Chi Phúc lợi tập thể	57	-	57	107	-	107	303	-	303	408	-	408
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	0	-	0	1	-	1	4	-	4	29	-	29
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	4	-	4	28	-	28
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	2	-	2	30	-	30

TT	Danh mục	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	1	-	1	2	-	2	35	-	35
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	118	-	118	92	-	92	144	-	144	1.432	-	1.432
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	27	-	27	21	-	21	33	-	33	215	-	215
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	46	-	46	36	-	36	56	-	56	287	-	287
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	105	-	105	91	-	91	161	-	161	303	-	303
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	304	-	304

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	15	-	15	32	-	32	65	-	65	630	-	630
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	397	-	397	68	-	68	4.409	-	4.409	218	-	218
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1	-	1	6	-	6	458	-	458	246	-	246
4	Tiền thuê phòng ngủ	7	-	7	5	-	5	48	-	48	146	-	146
5	Khoản công tác phí	143	-	143	42	-	42	231	-	231	973	-	973
6	Làm thêm giờ	991	-	991	598	-	598	5.455	-	5.455	17.373	-	17.373
7	Đào tạo, Tập huấn	1	-	1	17	-	17	115	-	115	239	-	239
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	21	-	21	16	-	16	18	-	18	145	-	145
9	Chi Phúc lợi tập thể	185	-	185	584	-	584	1.556	-	1.556	12.915	-	12.915
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	2	-	2	9	-	9	59	-	59	181	-	181
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	2	-	2	9	-	9	57	-	57	176	-	176
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	47	-	47	133	-	133

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	1	-	1	54	-	54	154	-	154
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	155	-	155	9	-	9	2.214	-	2.214	85	-	85
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	35	-	35	4	-	4	415	-	415	19	-	19
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	60	-	60	13	-	13	783	-	783	33	-	33
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	154	-	154	88	-	88	599	-	599	1.871	-	1.871
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	9	-	9	741	-	741	-	-	-

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	593	-	593	29	-	29	35	-	35	6	-	6
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	321	-	321	229	-	229	26	-	26	61	-	61
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	214	-	214	12	-	12	1	-	1	4	-	4
4	Tiền thuê phòng ngủ	135	-	135	8	-	8	5	-	5	2	-	2
5	Khoán công tác phí	935	-	935	57	-	57	46	-	46	8	-	8
6	Làm thêm giờ	15.936	-	15.936	1.002	-	1.002	518	-	518	224	-	224
7	Đào tạo, Tập huấn	208	-	208	15	-	15	1	-	1	5	-	5
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	144	-	144	15	-	15	11	-	11	2	-	2
9	Chi Phúc lợi tập thể	12.052	-	12.052	436	-	436	822	-	822	78	-	78
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	171	-	171	8	-	8	12	-	12	1	-	1
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	166	-	166	7	-	7	11	-	11	1	-	1
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	116	-	116	4	-	4	1	-	1	1	-	1

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	134	-	134	5	-	5	2	-	2	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	125	-	125	29	-	29	16	-	16	5	-	5
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	28	-	28	5	-	5	3	-	3	1	-	1
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	49	-	49	29	-	29	109	-	109	4	-	4
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	1.784	-	1.784	86	-	86	102	-	102	12	-	12
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	3	-	3	28	-	28	3	-	3

TT	Danh mục	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	0	-	0	3	-	3	12	-	12	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	105	-	105	1.416	-	1.416	842	-	842	334	-	334
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	-	12	160	-	160	93	-	93	36	-	36
4	Tiền thuê phòng ngủ	1	-	1	14	-	14	10	-	10	7	-	7
5	Khoản công tác phí	4	-	4	59	-	59	47	-	47	38	-	38
6	Làm thêm giờ	104	-	104	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	899	-	899
7	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	32	-	32	25	-	25	17	-	17
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	0	-	0	1	-	1	4	-	4	7	-	7
9	Chi Phúc lợi tập thể	18	-	18	263	-	263	293	-	293	356	-	356
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	17	-	17	11	-	11	8	-	8
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	16	-	16	11	-	11	7	-	7
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	17	-	17	11	-	11	5	-	5

TT	Danh mục	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	19	-	19	12	-	12	6	-	6
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	59	-	59	804	-	804	441	-	441	139	-	139
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	9	-	9	122	-	122	67	-	67	21	-	21
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	12	-	12	163	-	163	90	-	90	29	-	29
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	13	-	13	176	-	176	119	-	119	78	-	78
19	Thuê phương tiện vận chuyển	13	-	13	173	-	173	96	-	96	34	-	34

TT	Danh mục	12. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở bảo trợ xã hội khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	14	-	14	92	-	92
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	178	-	178	2.111	-	2.111
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	659	-	659	7	-	7	84	-	84
4	Tiền thuê phòng ngủ	78	-	78	4	-	4	27	-	27
5	Khoản công tác phí	395	-	395	31	-	31	121	-	121
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	646	-	646	5.410	-	5.410
7	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	11	-	11	130	-	130
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	8	-	8	21	-	21
9	Chi Phúc lợi tập thể	3.472	-	3.472	125	-	125	364	-	364
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	2	-	2	5	-	5
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	90	-	90	2	-	2	5	-	5
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	85	-	85	1	-	1	4	-	4

TT	Danh mục	12. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở bảo trợ xã hội khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	1	-	1	5	-	5
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	2.706	-	2.706	17	-	17	9	-	9
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	412	-	412	16	-	16	59	-	59
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	77	-	77	419	-	419
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	37	-	37	60	-	60
19	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	221	-	221	804	-	804

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	271	-	271	434	-	434	1.024	-	1.024
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	233	-	233	629	-	629	868	-	868
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	149	-	149	243	-	243	559	-	559
4	Tiền thuê phòng ngủ	73	-	73	117	-	117	275	-	275
5	Khoản công tác phí	423	-	423	676	-	676	1.624	-	1.624
6	Làm thêm giờ	9.195	-	9.195	14.932	-	14.932	34.442	-	34.442
7	Đào tạo, Tập huấn	155	-	155	256	-	256	574	-	574
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	55	-	55	87	-	87	212	-	212
9	Chi Phúc lợi tập thể	5.459	-	5.459	8.602	-	8.602	20.740	-	20.740
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	73	-	73	115	-	115	277	-	277
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	71	-	71	111	-	111	269	-	269
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	75	-	75	118	-	118	284	-	284

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	87	-	87	136	-	136	328	-	328
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	3	-	3	6	-	6	42	-	42
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1	-	1	1	-	1	9	-	9
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1	-	1	2	-	2	16	-	16
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	764	-	764	1.205	-	1.205	2.934	-	2.934
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.608	-	1.608	475	-	475	550	-	550
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.527	-	1.527	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	879	-	879	491	-	491	524	-	524
4	Tiền thuê phòng ngủ	432	-	432	163	-	163	179	-	179
5	Khoản công tác phí	2.559	-	2.559	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430
6	Làm thêm giờ	54.380	-	54.380	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516
7	Đào tạo, Tập huấn	907	-	907	332	-	332	354	-	354
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	338	-	338	166	-	166	192	-	192
9	Chi Phúc lợi tập thể	32.381	-	32.381	8.965	-	8.965	10.244	-	10.244
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	433	-	433	137	-	137	158	-	158
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	420	-	420	133	-	133	154	-	154
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	443	-	443	141	-	141	146	-	146
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	512	-	512	163	-	163	169	-	169

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	84	-	84	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	19	-	19	367	-	367	417	-	417
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	33	-	33	700	-	700	814	-	814
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	4.599	-	4.599	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	633	-	633	579	-	579

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	797	-	797	992	-	992	1.004	-	1.004
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	1.501	-	1.501
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	392	-	392	440	-	440	284	-	284
4	Tiền thuê phòng ngủ	212	-	212	270	-	270	250	-	250
5	Khoản công tác phí	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Đào tạo, Tập huấn	264	-	264	381	-	381	312	-	312
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	432	-	432	519	-	519	574	-	574
9	Chi Phúc lợi tập thể	13.852	-	13.852	17.206	-	17.206	16.382	-	16.382
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	239	-	239	280	-	280	273	-	273
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	232	-	232	272	-	272	265	-	265
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	129	-	129	181	-	181	132	-	132

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	149	-	149	209	-	209	152	-	152
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	233	-	233	197	-	197	114	-	114
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
19	Thuê phương tiện vận chuyển	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.138	-	1.138	1.163	-	1.163	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.018	-	4.018	2.827	-	2.827	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	477	-	477	354	-	354	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	300	-	300	294	-	294	15	-	15
5	Khoản công tác phí	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Đào tạo, Tập huấn	606	-	606	428	-	428	26	-	26
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	686	-	686	27	-	27
9	Chi Phúc lợi tập thể	17.471	-	17.471	17.979	-	17.979	1.322	-	1.322
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	303	-	303	17	-	17
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	268	-	268	296	-	296	19	-	19
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	175	-	175	141	-	141	15	-	15

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	161	-	161	12	-	12
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	300	-	300	299	-	299	10	-	10
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	143	-	143	127	-	127	4	-	4
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	603	-	603	31	-	31
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
19	Thuê phương tiện vận chuyển	1.759	-	1.759	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

(Xem tiếp Công báo số 21+22)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn